



Mẫu: 10 TS

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH
ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN NHẬP KHẨU
Số: 1518/2024/E03/CN-TSNK

Họ tên chủ hàng (hoặc người đại diện):

Địa chỉ giao dịch:

Điện thoại:

Di động:

Fax:

Email:

Có nhập khẩu số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản sau:

STT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích thước cá thể/Dạng sản phẩm ⁽¹⁾	Số lượng/ Trọng lượng
1	Cá hương Ayu đông lạnh	Plecoglossus altivelis	Nguyên con đông lạnh	100.0 (Kilogram)
2	Cua huỳnh đế đông lạnh	Paralithodes camtschaticus	Đông lạnh	27.4 (Kilogram)
3	Cua tuyết đông lạnh	Chionoecetes opilio	Đông lạnh	20.0 (Kilogram)
4	Cua tuyết đông lạnh	Chionoecetes opilio	Đông lạnh	24.0 (Kilogram)
5	Cá nục phi lê đông lạnh	Scomber japonicus	Phi lê đông lạnh	46.8 (Kilogram)
6	Bào ngư nguyên con đông lạnh	Haliotis discus	Nguyên con đông lạnh	100.0 (Kilogram)
7	Sò điệp đông lạnh	Mizuhopecten yessoensis	Đông lạnh	430.0 (Kilogram)
8	Nhím biển tia đông lạnh	Helicidaris crassispina	Đông lạnh	32.4 (Kilogram)
9	Sò lửa đông lạnh	Pseudocardium sachalinense	Đông lạnh	300.0 (Kilogram)

10	Cá cơm Shirasu đông lạnh	Engraulis japonicus	Đông lạnh	36.0 (Kilogram)
11	Ốc Biển Ezo Đông Lạnh	Neptunea polycostata	Đông lạnh	50.0 (Kilogram)
12	Cá cam phi lê đông lạnh	Seriola quinqueradiata	Phi lê đông lạnh	1574.54 (Kilogram)
13	Tôm đỏ đông lạnh	Metapenaeopsis barbaraz	Nguyên con đông lạnh	144.0 (Kilogram)
14	Sò điệp tía đông lạnh	Argopecten irradians	Đông lạnh	100.0 (Kilogram)
15	Cá bơn phi lê đông lạnh	Reinhardtius hippoglossoides	Phi lê đông lạnh	100.0 (Kilogram)
16	Tôm hồng đông lạnh	Pandalus eous	Nguyên con đông lạnh	180.0 (Kilogram)
			Tổng số	3265.14 (Kilogram)

Mục đích sử dụng: Kinh doanh thực phẩm

Quy cách đóng gói/bảo quản: THÙNG CARTON / 282 THÙNG / 3265.14 KG Số lượng bao gói: 282 (kiện/bao/thùng/hộp)

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu:

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:

Vùng/nước xuất khẩu: JAPAN

Nước quá cảnh: ,

Cửa khẩu nhập vào Việt Nam: Cảng TP. Hồ Chí Minh

Thời gian nhập: 10/05/2024

Hồ sơ giấy tờ có liên quan:

Nơi chuyển đến:

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản trên:

1/ Có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ hợp lệ khi nhập khẩu;

2/ Động vật thủy sản không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm/Sản phẩm động vật thủy sản không có biểu hiện biến đổi, mang mầm bệnh; được bao gói, bảo quản đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định;

3/ Số hàng trên đã được lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm theo kết quả xét nghiệm số: 2405.0974/TTCĐ-VT ngày 13/05/2024 của Trung tâm Chẩn đoán Xét nghiệm Bệnh Động vật - Chi Cục Thú y Vùng VI (gửi kèm bản sao, nếu có);

4/ Số hàng trên đáp ứng các yêu cầu sau: Đạt yêu cầu VSTY;

5/ ~~Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng nồng độ;~~

Giấy có giá trị đến 13/07/2024

Cấp tại TP. Hồ Chí Minh, ngày 14/05/2024

Kiểm dịch viên động vật

PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Ngọc Quý

Trần Đức Trung

Ghi chú:

- (1) Kích thước cá thể đối với động vật thủy sản giống/Dạng sản phẩm đối với sản phẩm động vật thủy sản;
- (2) Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.



Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai106245122430Số tờ khai đầu tiên/0624512243

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra2Mã loại hìnhA112[4]Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai0304

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khaiCSGONKVIMã bộ phận xử lý tờ khai01

Ngày đăng ký01/05/2024 20:44:45Ngày thay đổi đăng ký//Thời hạn tái nhập/ tái xuất//

Người nhập khẩu

Mã

Tên

Mã bưu chính

Địa chỉ

Số điện thoại

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

TênOCEAN TRADING CO.,LTD

Mã bưu chính

Địa chỉ254 DONOMAE-CHO KARASUMA-HIGASHIIRU

Mã nướcROKKAKU-DORI, NAKAGYO-KU KYOTO, 604-8134

Người ủy thác xuất khẩu			Mã nhân viên Hải quan		
Đại lý Hải quan					
Số vận đơn		Địa điểm lưu kho	02CIS01	TONG CTY TAN CANG SG	
1 240424A11EX02879		Địa điểm dỡ hàng	VNCLI	CANG CAT LAI (HCM)	
2		Địa điểm xếp hàng	JPTYO	TOKYO - TOKYO	
3		Phương tiện vận chuyển			
4			9999	WAN HAI 277 S031	
5		Ngày hàng đến	02/05/2024		
Số lượng	282	PK			
Tổng trọng lượng hàng (Gross)	3.591,6	KGM			
Số lượng container	1				
			Ngày được phép nhập kho đầu tiên		
			Mã văn bản pháp quy khác		

Số hóa đơnA - KMJP-24031

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành21/04/2024

Phương thức thanh toánTTR

Tổng trị giá hóa đơnA - CIF - JPY -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá-

Mã kết quả kiểm tra nội dungA

Giấy phép nhập khẩu				
1 EX02 - BNNPTNT10240106734	2 -	3 -		
4 -	5 -			

Mã phân loại khai trị giá				
Khai trị giá tổng hợp		-	-	-
Các khoản điều chỉnh				
Phí vận chuyển	-	-		
Phí bảo hiểm	-	-		
Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ	
1 -	-	-		
2 -	-	-		
3 -	-	-		
4 -	-	-		
5 -	-	-		

Chi tiết khai trị giá

Hàng phải qua kiểm dịch; DN đề nghị được cắt seal lấy mẫu kiểm dịch trước thông quan; LO CONT NHAT V002 ETA 02MAY2024

Tên sắc thuế		Tổng tiền thuế	Số dòng tổng			
1	N Thuế NK	VND	6	Tổng tiền thuế phải nộp		VND
2		VND		Số tiền bảo lãnh		VND
3		VND		Tỷ giá tính thuế	JPY	-
4		VND				-
5		VND				-
6		VND		Mã xác định thời hạn nộp thuế	D	Người nộp thuế 1
				Mã lý do đề nghị BP		Phân loại nộp thuế A
Tổng số trang của tờ khai				26	Tổng số dòng hàng của tờ khai	24

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	106245122430	Số tờ khai đầu tiên	/			
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng						
Mã phân loại kiểm tra	2	Mã loại hình	A11	2 [4]	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	0304
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	CSGONKVI		Mã bộ phận xử lý tờ khai			01
Ngày đăng ký	01/05/2024 20:44:45	Ngày thay đổi đăng ký	/	/	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	/ /
Số đính kèm khai báo điện tử	1	ETC - 721986311010	2	-	3	-
Phần ghi chú	HÀNG CÓ CO FORM CPTPP CẤP NGÀY 23/04/2024					

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	Số quản lý người sử dụng	00122
Phân loại chỉ thị của Hải quan		
Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /	
2	/ /	
3	/ /	
4	/ /	
5	/ /	
6	/ /	
7	/ /	
8	/ /	
9	/ /	
10	/ /	

Mục thông báo của Hải quan

Ngày khai báo nộp thuế / /

Tổng số tiền thuế chậm nộp

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)	/	/	
Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1	/ /	~ / /
	2	/ /	~ / /
	3	/ /	~ / /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	106245122430	Số tờ khai đầu tiên	/			
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng						
Mã phân loại kiểm tra	2	Mã loại hình	A11	2 [4]	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	0304
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	CSGONKVI		Mã bộ phận xử lý tờ khai			01
Ngày đăng ký	01/05/2024 20:44:45	Ngày thay đổi đăng ký	/	/	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	/ /

<15>				
Mã số hàng hóa	03077200	Mã quản lý riêng	Mã phân loại tái xác nhận giá []	
Mô tả hàng hóa	Sò lùa đông lạnh (Frozen Sakhalin Surf Clam Round), mã cssx : VN13680025- YAMAHARU CO.,LTD 20CS			

Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (1)	200	KGM
Trị giá hóa đơn		Số lượng (2)	200	KGM
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	- JPY	KGM
Trị giá tính thuế (S)	VND	Trị giá tính thuế (M)	-	
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	- VND	- KGM
Thuế suất	A	Mã áp dụng thuế tuyệt đĩ		
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	JP - JAPAN	- B01
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	-			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu				

Thuế và thu khác				
1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất v
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	106245122430	Số tờ khai đầu tiên	/			
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng						
Mã phân loại kiểm tra	2	Mã loại hình	A11	2 [4]	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	0304
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	CSGONKVI		Mã bộ phận xử lý tờ khai			01
Ngày đăng ký	01/05/2024 20:44:45	Ngày thay đổi đăng ký	/	/	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	/ /

<16>				
Mã số hàng hóa	03077200	Mã quản lý riêng	Mã phân loại tái xác nhận giá []	
Mô tả hàng hóa	Sò lùa đông lạnh (Frozen Sakhalin Surf Clam Round), mã cssx : VN13680025- YAMAHARU CO.,LTD 10CS			

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	100	KGM
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	100	KGM
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	- JPY	KGM
Trị giá tính thuế (S)	VND	Trị giá tính thuế (M)	-
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	- VND - KGM
Thuế suất A	-	Mã áp dụng thuế tuyệt đĩ	
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	JP - JAPAN - B01
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch	
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	-		
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			

Thuế và thu khác			
1	Tên Thuế GTGT	Mã áp dụng thuế suất V	
	Trị giá tính thuế VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế VND		
	Số tiền miễn giảm VND		
2	Tên	Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế VND		
	Số tiền miễn giảm VND		
3	Tên	Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế VND		
	Số tiền miễn giảm VND		
4	Tên	Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế VND		
	Số tiền miễn giảm VND		
5	Tên	Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế VND		
	Số tiền miễn giảm VND		